CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC DẦU KHÍ

Tầng 3 – Toà nhà CEO -Phạm Hùng –P. Mễ Trì -Q.Nam Từ Liêm – HN

MST: 0102380872

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ I NĂM 2015

Hà Nội, tháng 5 năm 2015

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Địa ốc Dầu khí

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà CEO, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**535,133,289,691**	**540,551,734,320**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**328,126,939**	**1,611,282,012**
1.Tiền	111		328,126,939	1,611,282,012
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13,440,000,000**	**13,440,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,440,000,000	13,440,000,000
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**316,065,652,870**	**312,000,254,114**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,963,127,436	2,501,771,390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		274,935,632,617	274,306,299,997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		60,401,862,718	60,427,152,628
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25,234,969,901)	(25,234,969,901)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**190,587,293,861**	**196,630,083,952**
1. Hàng tồn kho	141		190,587,293,861	196,630,083,952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14,712,216,021**	**16,870,114,242**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,825,633	61,623,324
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,095,748,679	10,205,849,209
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		6,602,641,709	6,602,641,709
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		**282,183,993,423**	**308,278,384,208**

I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**43,629,095,303**	**43,629,095,303**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		43,629,095,303	43,629,095,303
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**707,453,628**	**26,681,213,357**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		687,286,950	26,661,046,679
- Nguyên giá	*222*		*5,331,865,768*	*37,942,867,238*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(4,644,578,818)*	*(11,281,820,559)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		20,166,678	20,166,678
- Nguyên giá	*228*		*110,000,000*	*110,000,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(89,833,322)*	*(89,833,322)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	*231*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	*241*		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**230,185,391,116**	**230,185,391,116**
1. Đầu tư vào công ty con	251		116,112,500,000	116,112,500,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114,496,786,168	114,496,786,168
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26,000,000,000	26,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(26,423,895,052)	(26,423,895,052)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,662,053,376**	**7,782,684,432**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,571,497,302	7,692,128,358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		90,556,074	90,556,074
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**817,317,283,114**	**848,830,118,528**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**466,295,539,519**	**498,093,653,550**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**421,108,013,272**	**452,906,127,303**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		99,394,475,134	100,797,071,778
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		229,719,153,296	227,506,006,491
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		96,544,942	108,986,898
4. Phải trả người lao động	314		3,239,828,399	4,048,017,325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36,911,035,338	44,096,247,972
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		51,745,726,163	52,079,319,907
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	24,269,226,932
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,250,000	1,250,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**45,187,526,247**	**45,187,526,247**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		45,187,526,247	45,187,526,247
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**351,021,743,595**	**350,736,464,978**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**351,021,743,595**	**350,736,464,978**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,675,912,755	12,675,912,755
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(161,654,169,160)	(161,939,447,777)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(161,939,447,777)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		285,278,617	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**817,317,283,114**	**848,830,118,528**
			-	-

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Nhàn	Nguyễn Xuân Việt	Đinh Ngọc Bình

M.S.D.N: 0102000372-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC DẦU KHÍ
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí
Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà CEO, Đường Phạm Hùng,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/ 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	**1**	**VI.25**	**1,490,347,382**	**146,970,453**	**1,490,347,382**	**146,970,453**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		-	
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1,490,347,382**	**146,970,453**	**1,490,347,382**	**146,970,453**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**391,024,290**		**391,024,290**	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**1,099,323,092**	**146,970,453**	**1,099,323,092**	**146,970,453**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**4,384,478**	**364,320**	**4,384,478**	**364,320**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**(108,695,187)**	**(1,075,887,767)**	**(108,695,187)**	**(1,075,887,767)**
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(108,695,187)*		*(108,695,187)*	
8. Chi phí bán hàng	**24**		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**998,706,478**	**1,680,509,255**	**998,706,478**	**1,680,509,255**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20+(21-22) - (24 + 25)]	**30**		**213,696,279**	**(457,286,715)**	**213,696,279**	**(457,286,715)**
11. Thu nhập khác	**31**		**26,000,000,000**		**26,000,000,000**	
12. Chi phí khác	**32**		**25,877,100,556**		**25,877,100,556**	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**122,899,444**	-	**122,899,444**	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**336,595,723**	**(457,286,715)**	**336,595,723**	**(457,286,715)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	**51,317,106**		**51,317,106**	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**	-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**285,278,617**	**(457,286,715)**	**285,278,617**	**(457,286,715)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			-		

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thu Nhàn	Nguyễn Xuân Việt	Đinh Ngọc Bình

M.S.D.N: 0102380872-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC DẦU KHÍ Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Địa ốc Dầu khí

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà CEO, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I/2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)		(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		161,719,996	775,357,727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,055,238,883)	(490,406,364)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,290,310,803)	(215,658,381)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(51,317,106)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,786,906,849	541,951,887
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,570,047,746)	(1,098,011,777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**22,981,712,307**	***(486,766,908)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,359,552	364,320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**4,359,552**	***364,320***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24,269,226,932)	(300,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		(24,269,226,932)	***(300,000,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1,283,155,073)**	**(786,402,588)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,611,282,012**	**892,617,728**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**328,126,939**	**106,215,140**

NGƯỜI LẬP BIỂU | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Nhàn

Nguyễn Xuân Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC DẦU KHÍ

Đinh Ngọc Bình

Mẫu B 09-DN

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền

	31/03/2015	1/1/2015
Tiền mặt tại quỹ	223,523,298	531,190,070
Tiền gửi ngân hàng	104,603,641	1,080,091,942
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	**328,126,939**	**1,611,282,012**

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2015	1/1/2015
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13,440,000,000	13,440,000,000
Cộng	**13,440,000,000**	**13,440,000,000**

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2015	1/1/2015
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác	60,401,862,718	50,833,709,563
Phải thu người lao động	-	-
Phải trả, phải nộp khác (Dư nợ 338)	-	
Cộng	**60,401,862,718**	**50,833,709,563**

4 . Hàng tồn kho

	31/03/2015	1/1/2015
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu		24,007,672
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	189,993,505,260	196,562,913,338
Thành phẩm		-
Hàng hóa	593,788,601	43,162,942
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế		-
Hàng hoá bất động sản	-	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**190,587,293,861**	**196,630,083,952**

5 . Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2015	1/1/2015
Thuế Giá trị gia tăng	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,285,433,250	*6,285,433,250*
Các khoản khác phải thu nhà nước	317,208,459	317,208,459
Thuế Thu nhập cá nhân	-	
Cộng	**6,602,641,709**	**6,602,641,709**

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	32,793,133,559		3,542,345,799	1,607,387,880	37,942,867,238
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					-
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	32,611,001,470		-	-	32,611,001,470
- Thanh lý	32,611,001,470				*32,611,001,470*
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	182,132,089		- 3,542,345,799	1,607,387,880	5,331,865,768
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	7,025,382,759		2,852,370,751	1,404,067,049	11,281,820,559
2. Khấu hao trong kỳ				207,019,301	207,019,301
3. Giảm trong kỳ	6,844,261,042		-	3,698,470	6,847,959,512
- Thanh lý	6,844,261,042				*6,844,261,042*
- Giảm khác				3,698,470	*3,698,470*
4. Tăng trong kỳ			3,698,470		3,698,470
5. Chuyển sang bất động sản đầu tư			-		-
6. Số dư cuối kỳ	181,121,717		- 2,856,069,221	1,607,387,880	4,644,578,818
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	25,767,750,800		- 689,975,048	203,320,831	26,661,046,679
2. Tại ngày cuối kỳ	1,010,372		- 686,276,578	-	687,286,950

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				110,000,000	**110,000,000**
2. Số tăng trong kỳ				-	-
- Mua					-
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-			-	-
- Giảm khác					-
- T.lý, nhượng bán					-
4. Số dư cuối kỳ	-	-		110,000,000	**110,000,000**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ				67,833,326	**67,833,326**
2. Khấu hao trong kỳ				21,999,996	**21,999,996**
3. Giảm trong kỳ	-	-			-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	89,833,322	**89,833,322**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-			42,166,674	**42,166,674**

2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	20,166,678	**20,166,678**

8 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015	1/1/2015
Đầu tư cổ phiếu		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,000,000,000	26,000,000,000
Cộng	**26,000,000,000**	**26,000,000,000**

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015	1/1/2015
Chi phí trả trước thuê văn phòng	7,390,106,557	7,390,106,557
Chi phí trả trước dài hạn khác	181,390,745	302,021,801
Cộng	**7,571,497,302**	**7,692,128,358**

10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2015	1/1/2015
Vay ngắn hạn	-	24,269,226,932
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**-**	**24,269,226,932**

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	1/1/2015
Thuế giá trị gia tăng		*19,607,756*
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	96,544,942	89,379,142
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Cộng	**96,544,942**	**108,986,898**

12 . Chi phí phải trả

	31/03/2015	1/1/2015
Trích trước chi phí lãi vay Vietinbank		7,045,834,258
Trích trước chi phí lãi chậm trả viện dầu khí		
Trích trước chi phí thi công công trình B1 Trường Sa	33,026,068,914	33,026,068,914
Trích trước chi phí công trình Linh Tây	3,774,070,255	3,774,070,255
Chi phí phải trả khác	110,896,169	250,274,545
Cộng	**36,911,035,338**	**44,096,247,972**

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	1/1/2015
Phải trả PVL Sài Gòn	39,865,448,321	39,975,200,321
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,880,277,842	12,104,119,586
Cộng	**51,745,726,163**	**52,079,319,907**

14 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2015	1/1/2015
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	90,556,074	90,556,074
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**90,556,074**	**90,556,074**
	-	-

15 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**500,000,000,000**	**12,675,912,755**	**(168,622,645,146)**	**344,053,267,609**
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước				-
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước			6,683,197,369	6,683,197,369
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm trước	**500,000,000,000**	**12,675,912,755**	**(161,939,447,777)**	**350,736,464,978**
Số dư đầu năm nay	**500,000,000,000**	**12,675,912,755**	**(161,939,447,777)**	**350,736,464,978**
- Tăng vốn trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay			285,278,617	285,278,617
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong năm nay				-
- Lỗ trong năm nay				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	**500,000,000,000**	**12,675,912,755**	**(161,654,169,160)**	**351,021,743,595**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	%	1/1/2015
Vốn góp của Nhà nước	-		-
Vốn góp của các đối tượng khá	500,000,000,000	100%	500,000,000,000
Cộng	**500,000,000,000**		**500,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/03/2015	1/1/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500,000,000,000	500,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	*500,000,000,000*	*500,000,000,000*
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*500,000,000,000*	*500,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	1/1/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	50,000,000	50,000,000
- Cổ phiếu thường	*50,000,000*	*50,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,000,000	50,000,000
- Cổ phiếu thường	*50,000,000*	*50,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/03/2015	1/1/2015
Quỹ đầu tư phát triển	12,675,912,755	12,675,912,755
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**12,675,912,755**	**12,675,912,755**

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2015	31/03/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,490,347,382	146,970,453
Doanh thu xây dựng		

Giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	**1,490,347,382**	**146,970,453**

17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2015	31/03/2014
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,490,347,382	146,970,453
Doanh thu thuần về xây dựng		
Giảm trừ doanh thu thuần		
Cộng	**1,490,347,382**	**146,970,453**

18 . Giá vốn hàng bán

	31/03/2015	31/03/2014
Giá vốn hàng bán	391,024,290	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Giá vốn hoạt động xây dựng		
Giảm trừ giá vốn hàng bán		
Cộng	**391,024,290**	**-**

19 . Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2015	31/03/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,384,478	364,320
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**4,384,478**	**364,320**

20 . Chi phí tài chính

	31/03/2015	31/03/2014
Lãi tiền vay	(108,695,187)	1,738,478,892
Lỗ hoạt động đầu tư		
Dù phòng giảm giá các khoản đầu tư		3,959,798,328
Lãi phạt chậm trả viện dầu khí		(4,320,000,000)
Cộng	**(108,695,187)**	**1,378,277,220**

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2015	31/03/2014
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Cộng	**-**	**-**

VI. Những thông tin khác

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên, đóng dấu)
Vũ Thị Nhàn	Nguyễn Xuân Việt	Đinh Ngọc Bình

M.S.D.N: 0102382-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC DẦU KHÍ Q. NAM TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI